

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HD-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

HƯỚNG DẪN

**Tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung
và xác định chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại
Đại học Quốc gia Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN);

- Căn cứ Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN, ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quy chế 3626);

- Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quy chế 3636);

- Căn cứ Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quy chế 3638);

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) hướng dẫn các đơn vị đào tạo đại học, sau đại học thực hiện công tác tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung và xác định chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN như sau:

1. Nguyên tắc chung

1.1. Các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung (sau đây gọi là các học phần ngoại ngữ) do Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN) đảm nhận; đối với đơn vị có ngành/khoa/bộ môn đào tạo ngoại ngữ được phép tổ chức giảng dạy, báo cáo Giám đốc ĐHQGHN trước khi thực hiện.

1.2. Các học phần ngoại ngữ được tổ chức đào tạo trong các chương trình đào tạo (CTĐT) ở ĐHQGHN bao gồm: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Italia, tiếng Lào và tiếng Thái Lan, chi tiết quy định tại Phụ lục 1 Hướng dẫn này. Trong trường hợp đơn vị đào tạo

có nhu cầu tổ chức giảng dạy ngoại ngữ khác, đơn vị có văn bản đề nghị Giám đốc ĐHQGHN xem xét, quyết định.

1.3. Các học phần ngoại ngữ trong CTĐT đại học là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy và được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN. Kết quả đánh giá các học phần ngoại ngữ được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần, điểm trung bình chung tích lũy. Số tín chỉ các học phần ngoại ngữ bắt buộc trong các CTĐT đại học là Ngoại ngữ B1: 5 tín chỉ (dành cho CTĐT chuẩn), Ngoại ngữ B2: 5 tín chỉ (dành cho CTĐT tài năng, chất lượng cao).

1.4. Sinh viên thuộc CTĐT yêu cầu chuẩn đầu ra (CĐR) bậc 3 phải tích lũy học phần Ngoại ngữ B1. Sinh viên thuộc CTĐT yêu cầu CĐR bậc 4 phải tích lũy học phần Ngoại ngữ B1 và B2. Sinh viên được coi là hoàn thành các học phần ngoại ngữ khi tích lũy đủ các học phần bắt buộc và có điểm học phần ở mức đạt theo quy định tại Quy chế 3626.

1.5. CĐR về ngoại ngữ của sinh viên được ghi nhận bằng các chứng chỉ hợp lệ (*Phụ lục 2*)

- Sinh viên nộp chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng CĐR theo yêu cầu của CTĐT trong vòng 30 ngày kể từ khi nhập học, được xét công nhận đạt CĐR và được miễn học, miễn thi và được chuyển đổi điểm tương đương của học phần ngoại tương ứng trong khối kiến thức chung, cụ thể: bậc 3 tương đương 9 điểm, bậc 4 tương đương 10 điểm (theo thang điểm 10). Riêng đối với khóa QH-2022, sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ nộp trước ngày 01/05/2023 để được công nhận tương đương theo quy định.

- Sau thời gian trên và trong thời gian của khóa học, sinh viên nộp chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng CĐR theo yêu cầu của CTĐT chỉ được xét công nhận đạt CĐR (không được miễn học, miễn thi và quy đổi điểm).

1.6. Vào đầu khóa học, khuyến khích sinh viên các CTĐT đại học tham gia thực hiện bài thi sát hạch trình độ trên hệ thống trực tuyến của Trường ĐHNN để đăng ký học học phần ngoại ngữ phù hợp.

1.7. Học phần ngoại ngữ trong CTĐT thạc sĩ là học phần bắt buộc học viên phải tích lũy, được đánh giá mức đạt hoặc không đạt. Học phần ngoại ngữ được đánh giá đạt nếu học viên đạt điểm thi học phần từ C trở lên hoặc học viên đạt CĐR theo Quy chế 3636. Số tín chỉ học phần ngoại ngữ trong CTĐT thạc sĩ là Ngoại ngữ B2 (SĐH): 5 tín chỉ, được tính vào số tín chỉ tích lũy trong CTĐT nhưng không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

1.8. Giá trị tích lũy các học phần ngoại ngữ được thực hiện thông qua các hoạt động dạy - học trên lớp, hoạt động tự tích lũy của sinh viên, học viên, nhằm hướng tới việc đạt CĐR về trình độ ngoại ngữ quy định tại Quy chế 3626 và Quy chế 3636.

1.9. Yêu cầu CDR về trình độ ngoại ngữ của các CTĐT đại học quy định tại khoản 3, Điều 13, Quy chế 3626; các CTĐT thạc sĩ quy định tại khoản 2 Điều 35 Quy chế 3636, các CTĐT tiến sĩ quy định tại khoản 8 Điều 9 Quy chế 3638. Các hình thức xác định CDR về trình độ ngoại ngữ được quy định tại mục 3 Hướng dẫn này.

2. Đề cương học phần và tổ chức đào tạo

2.1. Đề cương học phần

Trường ĐHNN có trách nhiệm biên soạn, thẩm định đề cương các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung trong CTĐT đại học, thạc sĩ và chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy các học phần do đơn vị đảm nhận. Ngoài các yêu cầu như đề cương học phần chung, đề cương học phần Ngoại ngữ B1, B2 phải đảm bảo có nội dung tương ứng với mô tả yêu cầu về năng lực ngoại ngữ bậc 3 và bậc 4 mà người học cần đạt được trong KNLNNVN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (*Phụ lục 4*). Ngoài các học phần ngoại bắt buộc, Trường ĐHNN tổ chức biên soạn và giới thiệu các đề cương học phần khác đáp ứng nhu cầu của người học và các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN.

2.2. Tổ chức đào tạo

2.2.1. Tổ chức đào tạo ở bậc đại học

a) Trường ĐHNN tổ chức bài thi sát hạch trình độ vào đầu năm học theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính, nhằm phân loại năng lực ngoại ngữ của người học. Sinh viên được khuyến khích thực hiện bài thi này để đăng ký học phần phù hợp.

b) Trong 2 năm đầu của khóa học, sinh viên phải hoàn thành các học phần ngoại ngữ trong CTĐT để có thể sử dụng ngoại ngữ phục vụ học tập và nghiên cứu. Riêng sinh viên khóa QH2022 thời gian hoàn thành các học phần ngoại ngữ là 3 năm đầu của khóa học.

c) Bên cạnh các học phần Ngoại ngữ B1 và B2, Trường ĐHNN có thể thiết kế thêm các học phần ngoại ngữ theo các mức độ phân loại năng lực của người học, nhằm phục vụ nhu cầu của các đối tượng sinh viên khác nhau. Các đơn vị đào tạo phối hợp với Trường ĐHNN tổ chức các lớp học nói trên trong trường hợp người học có nhu cầu và tự nguyện.

d) Trường ĐHNN phối hợp với các đơn vị đào tạo quản lý sinh viên, xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp học phần ngoại ngữ linh hoạt về thời gian và hình thức tổ chức, tạo điều kiện tối đa cho sinh viên có thể tham gia vào các học phần đào tạo chính khóa trong thời gian 2 năm đầu của khóa học.

Các đơn vị đào tạo quản lý sinh viên có trách nhiệm phối hợp với Trường ĐHNN trong việc bố trí thời gian, cơ sở vật chất để tổ chức giảng dạy các học phần ngoại ngữ.

đ) Lớp học phần ngoại ngữ có số lượng sinh viên tối thiểu là 30 người, tối đa là 45 người.

e) Các học phần ngoại ngữ chuyên ngành (nếu có) được tổ chức giảng dạy như các học phần phải tích lũy tín chỉ khác trong CTĐT.

g) Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học, cách thức tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ do Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định nhưng phải phù hợp với quy chế đào tạo đại học, đáp ứng CĐR của CTĐT và các quy định liên quan của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.2. Tổ chức đào tạo bậc sau đại học

a) Trường ĐHNN tổ chức giảng dạy các lớp học phần ngoại ngữ theo đề nghị của đơn vị quản lý học viên, tối thiểu trước 6 tháng tính đến khi hết thời hạn học tập; lớp học phần ngoại ngữ có số lượng học viên tối thiểu là 30 người đối với lớp tiếng Anh, 15 người đối với các lớp ngoại ngữ khác và tối đa là 45 người; Trường ĐHNN tổ chức thi hết học phần và gửi kết quả tới đơn vị quản lý học viên.

b) Các đơn vị quản lý học viên có trách nhiệm phối hợp với Trường ĐHNN trong việc bố trí thời gian, cơ sở vật chất để tổ chức giảng dạy các học phần ngoại ngữ.

c) Học viên có các minh chứng về năng lực ngoại ngữ đạt CĐR được xét miễn học và công nhận CĐR ngoại ngữ. Kết quả công nhận CĐR có giá trị trong toàn khóa học.

3. Xác định chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ

3.1. Để được công nhận đạt CĐR về trình độ ngoại ngữ, sinh viên, học viên nộp cho đơn vị đào tạo minh chứng về trình độ ngoại ngữ phù hợp với CĐR của CTĐT. Căn cứ minh chứng của người học, các đơn vị đào tạo tiến hành thẩm định trước khi ra quyết định công nhận tốt nghiệp.

Người học có thể nộp minh chứng CĐR vào bất cứ thời điểm nào trong thời gian đào tạo của khóa học. Các chứng chỉ ngoại ngữ phải còn giá trị sử dụng tại thời điểm nộp. Minh chứng trình độ ngoại ngữ được xác định bằng một trong các loại sau đây:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với yêu cầu về CĐR của CTĐT theo KNLNNVN cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận; danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ được ĐHQGHN công nhận tại Phụ lục 2 hướng dẫn này; danh sách các tổ chức, cơ sở đào tạo trong nước cấp chứng chỉ được ĐHQGHN công nhận tại Phụ lục 3 Hướng dẫn này.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

c) Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

d) Người dự tuyển bậc sau đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài phải có năng lực về ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác ở trình độ tương đương như quy định tại điểm a, b, c nêu trên.

3.2. Học viên cao học có minh chứng xác nhận năng lực ngoại ngữ phù hợp với CĐR của CTĐT và phù hợp với chuẩn đầu vào đã xác định do một trường đại học trong nước đào tạo trình độ đại học ngành ngoại ngữ tương ứng hoặc các trung tâm khảo thí ngoại ngữ trong nước cấp được ĐHQGHN công nhận. *Trường hợp học viên gia hạn, thời hạn chứng chỉ ngoại ngữ tính từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ đề nghị bảo vệ luận văn.*

3.3. Với các trường hợp quy định tại mục 3.1 của Hướng dẫn này, người học phải nộp bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ cho đơn vị đào tạo để thẩm định; Thủ trưởng đơn vị quản lý người học chịu trách nhiệm thẩm định tính xác thực của văn bằng, chứng chỉ và ra quyết định công nhận đạt CĐR về trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên, học viên có văn bằng, chứng chỉ hợp lệ.

3.4. Văn bằng, chứng chỉ hợp lệ có giá trị trong toàn khóa học, trừ trường hợp học viên cao học gia hạn (*thời hạn chứng chỉ ngoại ngữ tính từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ đề nghị bảo vệ luận văn*).

3.5. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đối với nghiên cứu sinh các CTĐT tiến sĩ được quy định tại khoản 8, Điều 9 của Quy chế 3638. Nghiên cứu sinh phải đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ và nộp minh chứng khi nộp hồ sơ dự tuyển.

4. Kinh phí

4.1. ĐHQGHN cấp kinh phí cho việc biên soạn, thẩm định đề cương các học phần ngoại ngữ theo kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm được Giám đốc ĐHQGHN phê duyệt.

4.2. Kinh phí giảng dạy học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung trong CTĐT thực hiện theo phân bổ giữa Trường ĐHNN và các đơn vị đào tạo theo quy định của ĐHQGHN.

4.3. Căn cứ tình hình thực tế, các đơn vị đào tạo có thể phối hợp với ĐHNN xây dựng chương trình và mở các lớp học phần ngoại ngữ tự nguyện (cơ bản, nâng cao hoặc chuyên ngành) dành cho người học có nhu cầu. Học phí tự nguyện theo định mức do Trường ĐHNN quy định sau khi được ĐHQGHN thẩm định, thông qua.

-5. Tổ chức thực hiện

5.1. Các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN phối hợp với Trường ĐHNN để thực hiện và phổ biến rộng rãi Hướng dẫn này đến sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

5.2. Trung tâm Quản trị đại học số điều chỉnh, bổ sung chức năng phần mềm quản lý đào tạo cho phù hợp với các Quy chế đào tạo và Hướng dẫn này.

5.3. Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa QH-2022 trở đi. Đối với sinh viên, học viên khóa QH-2022 đã được đơn vị đào tạo công nhận đạt CDR ngoại ngữ và sinh viên, học viên các khóa từ QH-2021 trở về trước áp dụng theo Hướng dẫn số 297/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 02 năm 2017, Công văn số 846/ĐHQGHN-ĐT ngày 01 tháng 4 năm 2021 và Công văn số 4116/ĐHQGHN-ĐT ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc ĐHQGHN. Những quy định khác trái với Hướng dẫn này đều bãi bỏ.

5.4. Trường hợp đặc biệt, phát sinh trong quá trình thực hiện, các đơn vị báo cáo Giám đốc ĐHQGHN xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị đào tạo (để t/h);
- VP, các ban chức năng liên quan (để p/h);
- Trung tâm QTĐHS (để t/h);
- Phòng TT&QTTH (để đăng lên website);
- Lưu: VT, BĐT, Th06.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoàng Hải

Phụ lục 1. Danh mục các mã học phần ngoại ngữ

1.1. Danh mục mã các học phần ngoại ngữ bậc đại học

Trình độ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
Ngoại ngữ B1	Tiếng Anh B1	FLF1107	5
	Tiếng Nga B1	FLF1207	5
	Tiếng Pháp B1	FLF1307	5
	Tiếng Trung Quốc B1	FLF1407	5
	Tiếng Đức B1	FLF1507	5
	Tiếng Nhật Bản B1	FLF1607	5
	Tiếng Hàn Quốc B1	FLF1707	5
	Tiếng Ả Rập B1	FLF1807	5
	Tiếng Thái Lan B1	FLF1907	5
	Tiếng Tây Ban Nha B1	FLF1807	5
	Tiếng Italia B1	FLF2107	5
	Tiếng Lào B1	FLF2207	5
	Ngoại ngữ B2	Tiếng Anh B2	FLF1108
Tiếng Nga B2		FLF1107	5
Tiếng Pháp B2		FLF1308	5
Tiếng Trung Quốc B2		FLF1408	5
Tiếng Đức B2		FLF1508	5
Tiếng Nhật Bản B2		FLF1608	5
Tiếng Hàn Quốc B2		FLF1708	5
Tiếng Ả Rập B2		FLF1808	5
Tiếng Thái Lan B2		FLF1908	5
Tiếng Tây Ban Nha B2		FLF1808	5
Tiếng Italia B2		FLF2108	5
Tiếng Lào B2		FLF2208	5

1.2. Danh mục mã các học phần ngoại ngữ bậc thạc sĩ

Trình độ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
Ngoại ngữ B2 (SDH)	Tiếng Anh B2 (SDH)	ENG 5001	5
	Tiếng Nga B2 (SDH)	RUS 5001	5
	Tiếng Trung Quốc B2 (SDH)	CHI 5001	5
	Tiếng Pháp B2 (SDH)	FRE 5001	5
	Tiếng Đức B2 (SDH)	WES 5001	5
	Tiếng Nhật B2 (SDH)	OLC 5001	5
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)	KOR 5001	5
	Tiếng Thái Lan B2 (SDH)	THA 5001	5
	Tiếng Ả Rập B2 (SDH)	ARA 5001	5

Phụ lục 2. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với yêu cầu chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ (*)

2.1. Tiếng Anh

KNLNNVN	IELTS	TOEFL	Aptis ESOL	Cambridge Exam	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	42 iBT	B1	A2 Key: 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2 Business Vantage: 140	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B2	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary: 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	VSTEP.3-5 (6.0)
Bậc 5	7.0	95 iBT	C1	B2 First: 180 C1 Advanced: 180 C2 Proficiency: 180 B2 Business Vantage: 180 C1 Business Higher: 180	VSTEP.3-5 (8.5)

2.2. Một số thứ tiếng khác

2.2.1. Tiếng Nga

Khung NLNNVN	TPKI
Bậc 3	TPKI-1
Bậc 4	TPKI-2
Bậc 5	TPKI-3

2.2.2. Tiếng Pháp

Khung NLNNVN	DELFDALF	TCF
Bậc 3	DELFD B1	TCF B 1
Bậc 4	DELFD B2	TCF B 2
Bậc 5	DALF C1	TCF C1

2.2.3. Tiếng Trung
(Yêu cầu đạt HSK và HSK K)

Khung NLNNVN	HSK
Bậc 3	HSK Bậc 3
Bậc 4	HSK Bậc 4
Bậc 5	HSK Bậc 5 và HSK K cao cấp

2.2.4. Tiếng Đức

Khung NLNNVN	Goethe-Zertifikat	TELC Deutsch	DSD	ÖSD -Zertifikat	TestDaF	ECL
Bậc 3	B1	B1	I	B1	TDN3	B1
Bậc 4	B2	B2	II (Viết/ nói: 8-11 điểm; Nghe/ đọc: 8-13 điểm)	B2	TDN4	B2
Bậc 5	C1	C1	II (Viết/ nói: 12-24 điểm; Nghe/ đọc: 14-24 điểm)	C1	TDN5	C1

2.2.5. Tiếng Nhật

Khung NLNNVN	JLPT	NAT-TEST	J-TEST
Bậc 3	N3	3Q	500
Bậc 4	N2	2Q	600
Bậc 5	N1	1Q	700

2.2.6. Tiếng Hàn

Khung NLNNVN	TOPIK
Bậc 3	II (bậc 3)
Bậc 4	II (bậc 4)
Bậc 5	II (bậc 5)

(*) Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu người học cần đạt được; trường hợp các chứng chỉ ngoại ngữ dùng làm minh chứng để xác định CDR có đủ phần thi cho 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết thì người học phải tham dự đủ 4 kỹ năng nói trên. Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng Nghe - Đọc - Viết được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT, NAT-TEST, J-TEST (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp);

- Đối với một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế không thông dụng khác, các đơn vị gửi chứng chỉ đến Trường ĐHNĐ để xác định việc quy đổi tương đương; ĐHQGHN không công nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.

**Phụ lục 3: Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ (tiếng Anh)
theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (**)**

1. Đại học Thái Nguyên
2. Học viện An ninh Nhân dân
3. Học viện Báo chí và Tuyên truyền
4. Học viện Cảnh sát nhân dân
5. Học viện Khoa học quân sự
6. Đại học Bách khoa Hà Nội
7. Trường Đại học Cần Thơ
8. Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TPHCM
9. Trường Đại học Công nghiệp TPHCM
10. Trường Đại học Hà Nội
11. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TPHCM
12. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TPHCM
13. Trường Đại học Ngân hàng TPHCM
14. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
15. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
16. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
17. Trường Đại học Ngoại thương
18. Trường Đại học Nam Cần Thơ
19. Trường Đại học Quy Nhơn
20. Trường Đại học Sài Gòn
21. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
22. Trường Đại học Sư phạm TPHCM
23. Trường Đại học Tây Nguyên
24. Trường Đại học Thương mại
25. Trường Đại học Trà Vinh
26. Trường Đại học Văn Lang
27. Trường Đại học Vinh

(**) *Mẫu chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020.*

Phụ lục 4. Định dạng và quy đổi điểm bài thi tiếng Anh VSTEP 3-5

4.1. Định dạng bài thi tiếng Anh VSTEP 3-5

Bài thi	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Mục đích
Nghe hiểu	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi đa lựa chọn (MCQ)	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi đa lựa chọn (MCQ) đã in sẵn trong đề thi.	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.
Đọc hiểu	60 phút, bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời.	4 bài đọc, 40 câu hỏi đa lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi đa lựa chọn sau mỗi bài đọc.	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.
Viết	60 phút	2 bài viết	Bài 1: Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. Bài 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng kiến thức và trải nghiệm của mình để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.	Kiểm tra kỹ năng Viết tương tác và Viết sản sinh.
Nói	12 phút	3 phần: Tương tác xã hội Thảo luận giải pháp Phát triển chủ đề	Phần 1: Tương tác xã hội Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Phần 2: Thảo luận giải pháp Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại. Phần 3: Phát triển chủ đề Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.	Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.

4.2. Bảng quy đổi điểm của bài thi tiếng Anh VSTEP 3-5

Điểm trung bình	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát
0 – 3,5	<i>Không xét</i>	Không có mô tả
4,0 – 5,5	3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
6,0 – 8,0	4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
8,5 - 10	5	Có thể hiểu nhiều loại văn bản khó, dài, và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt lưu loát, tức thì, và không thể hiện rõ rệt việc phải tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng sử dụng có kiểm soát các kiểu tổ chức văn bản, sử dụng tốt các liên từ, và các phương tiện liên kết.

Phụ lục 5. Mô tả năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

- **Bậc 3** (Tương đương CEFR B1): Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
- **Bậc 4** (Tương đương CEFR B2): Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.